



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày 31/12/2025	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	6.8%	0%

DT thuần Q4/25
33.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.50 34.4%
YoY: ▼ 40.9 -55.3%

LN thuần Q4/25
0.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.73 -60.7%
YoY: ▲ 2.38 125%

LN sau thuế Q4/25
0.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.49 -52.4%
YoY: ▲ 2.48 122%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.2%
YoY: +/- ▲ 1.7%

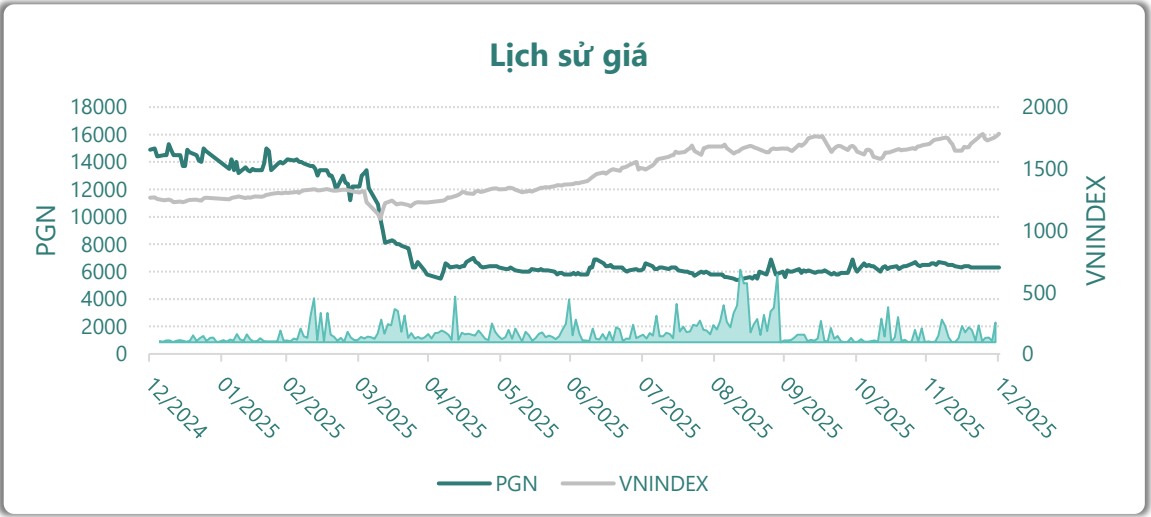
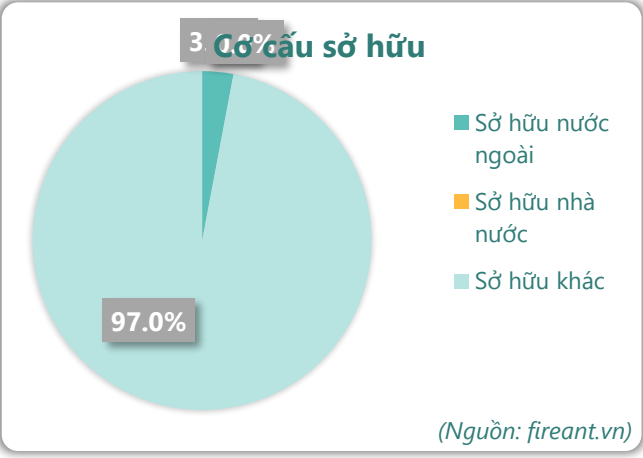
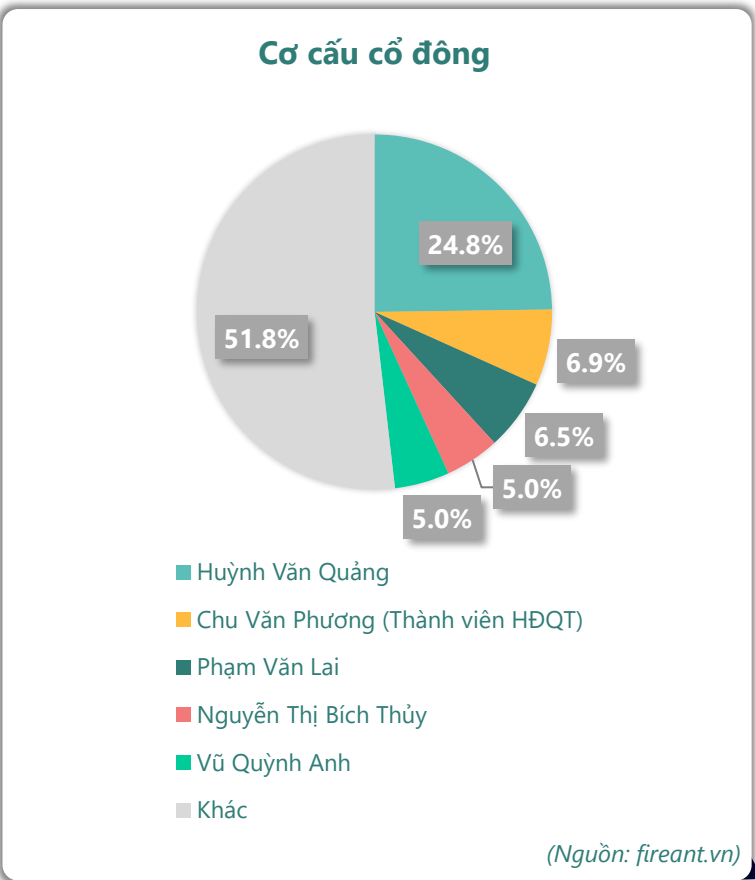
ROE 2025
1.7%
YoY: +/- ▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	9,464,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,820
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.26
EPS	199
P/E	31.6

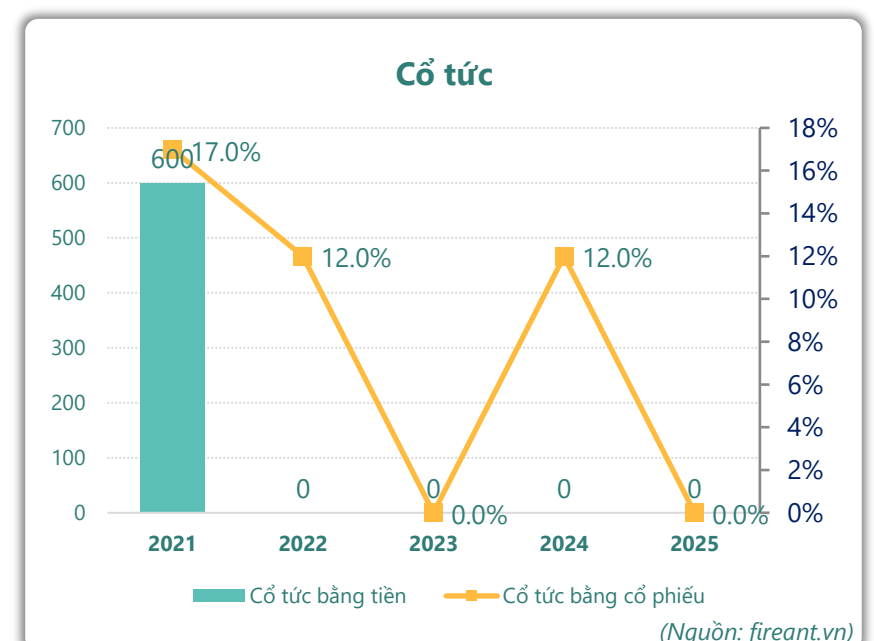
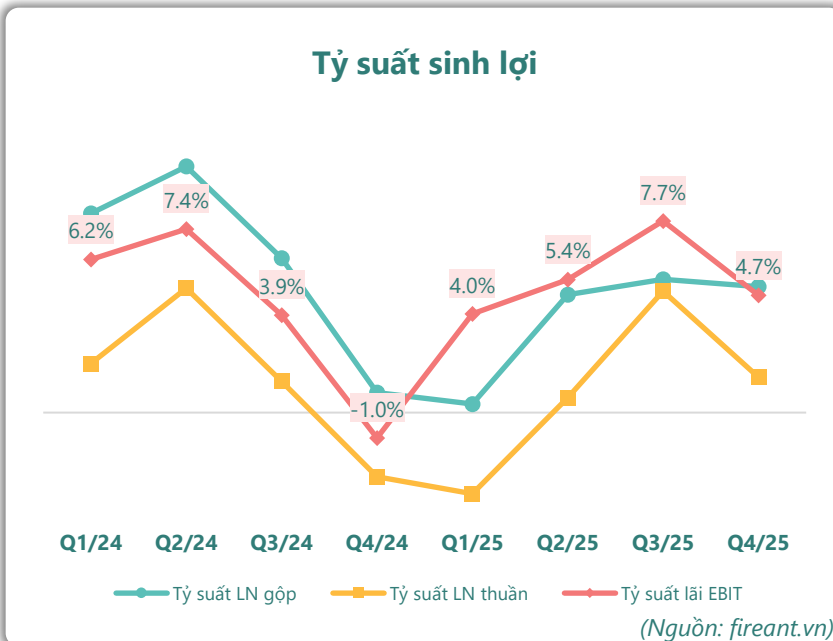
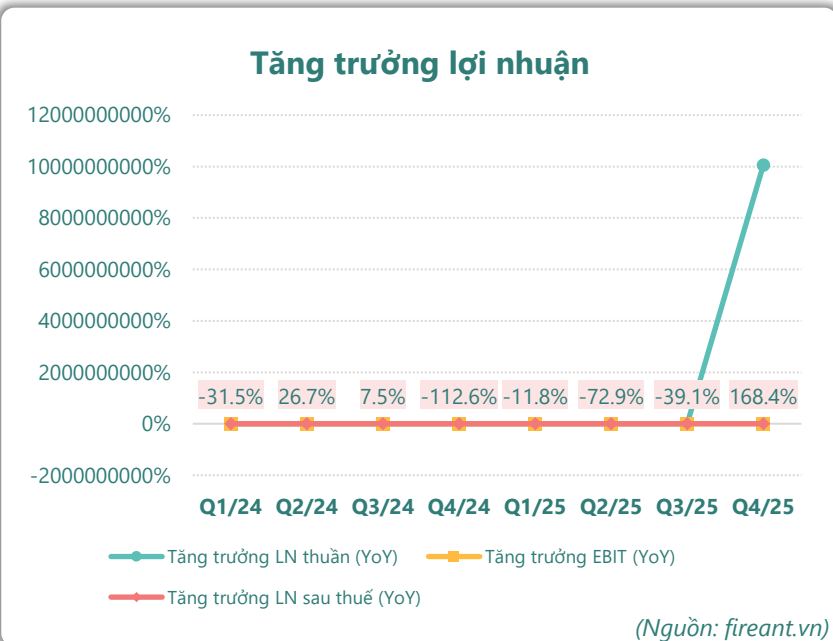
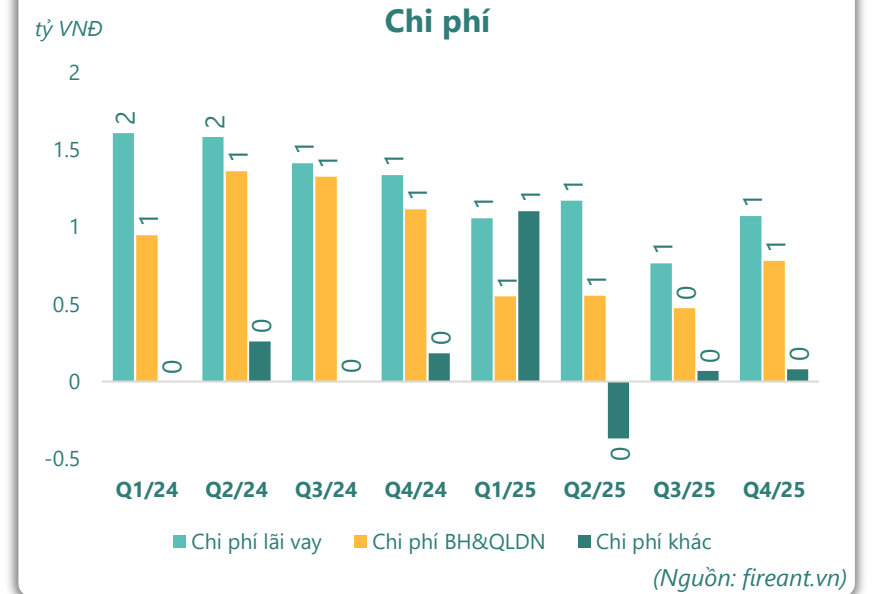
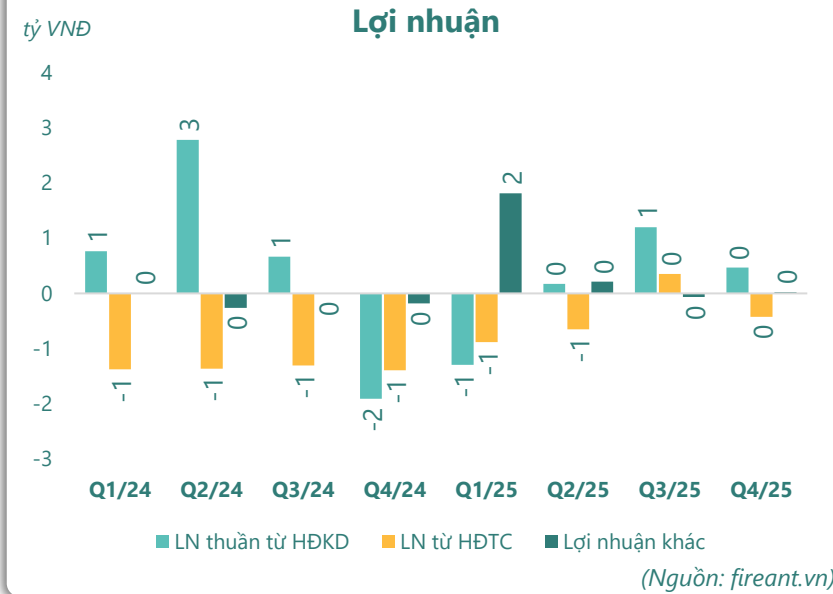
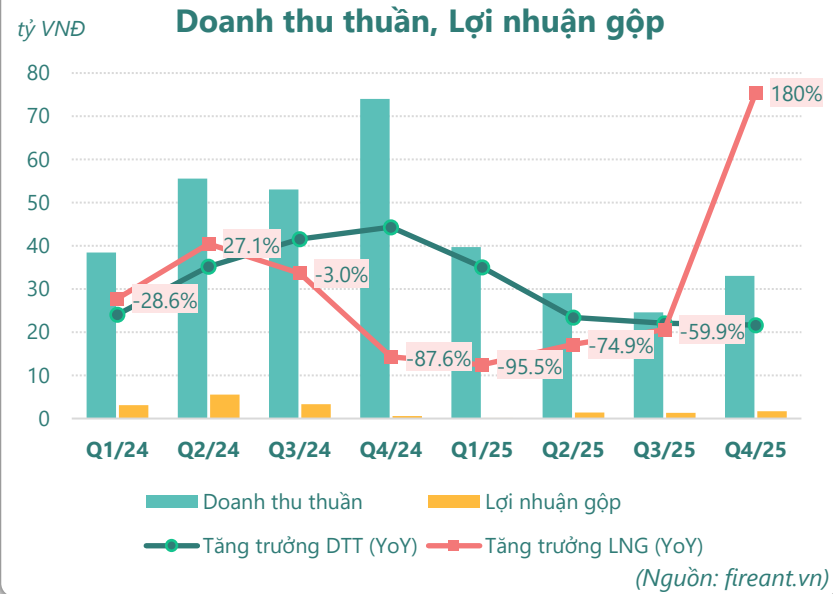
DT thuần 2025
126
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 95.0 -42.8%

LN thuần 2025
0.55
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.75 -76.2%

LN sau thuế 2025
1.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.13 150%



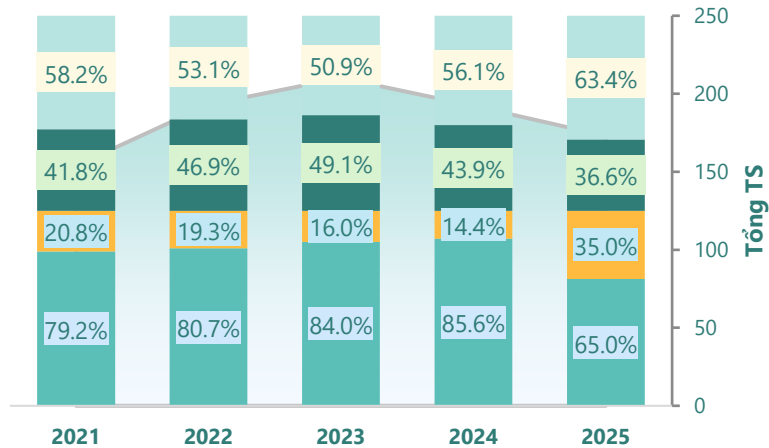
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

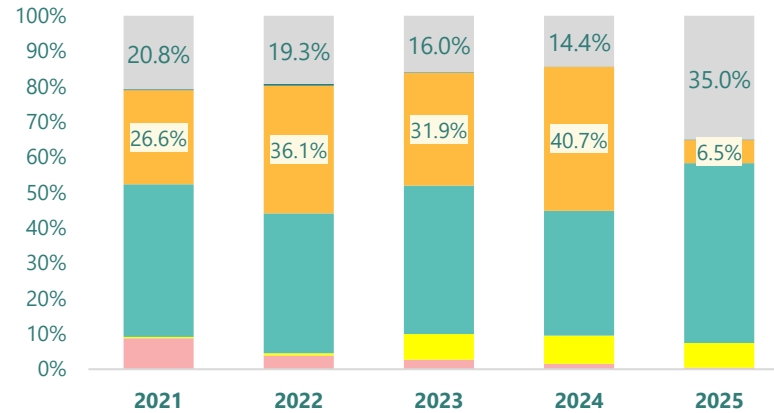
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

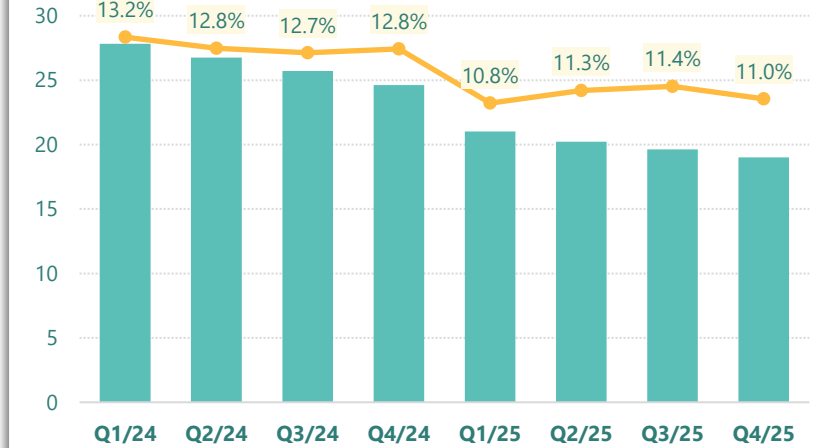


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

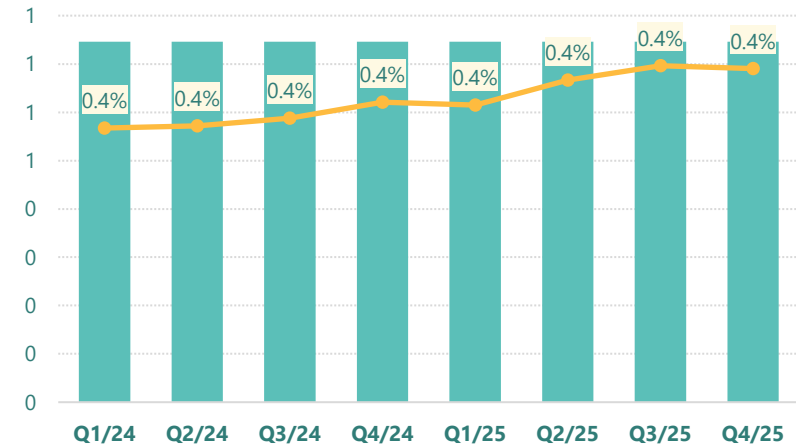


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

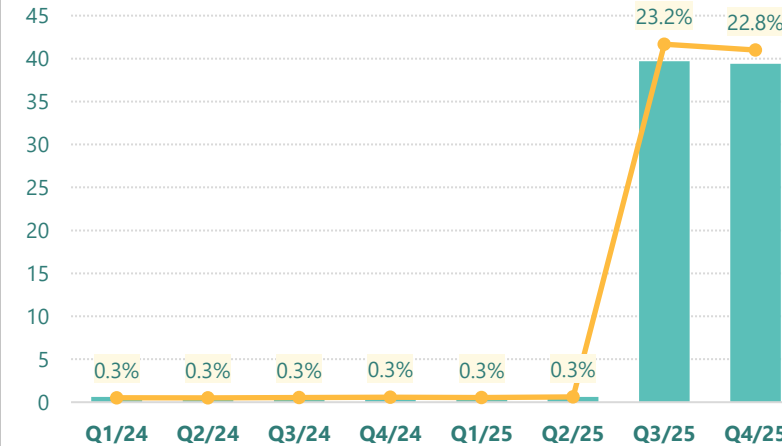


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

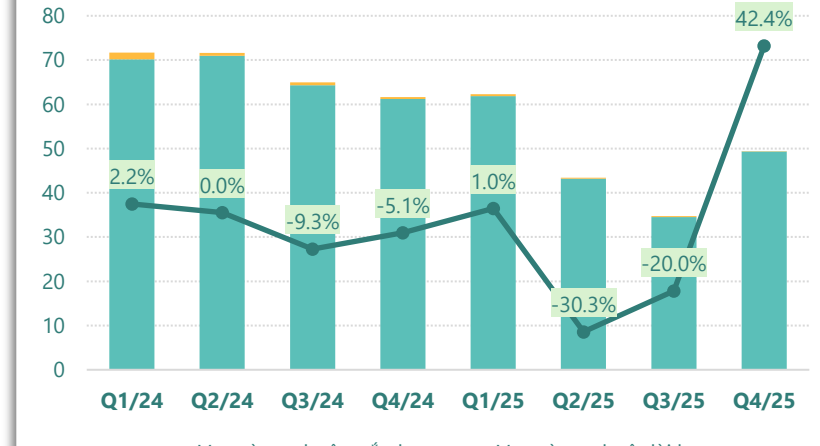


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

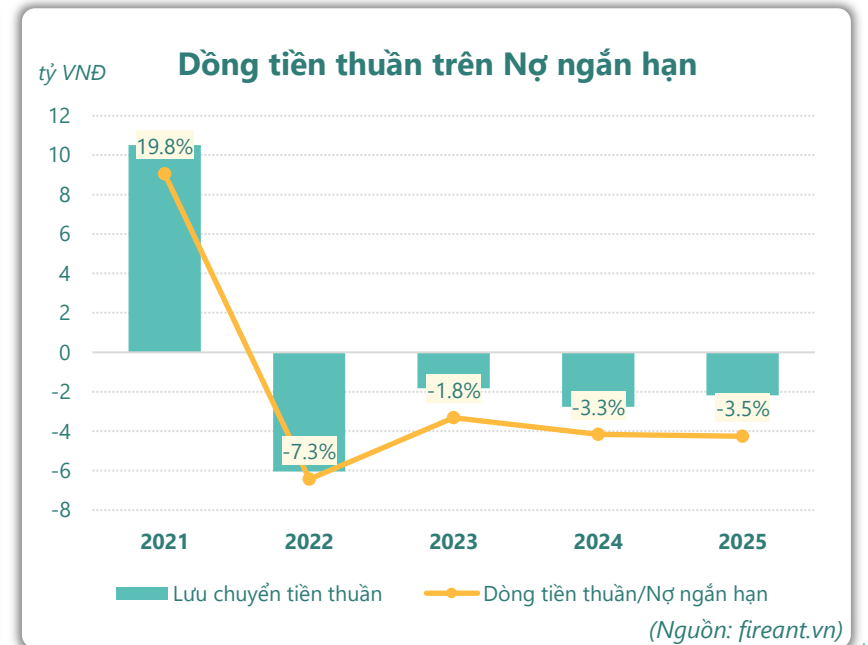
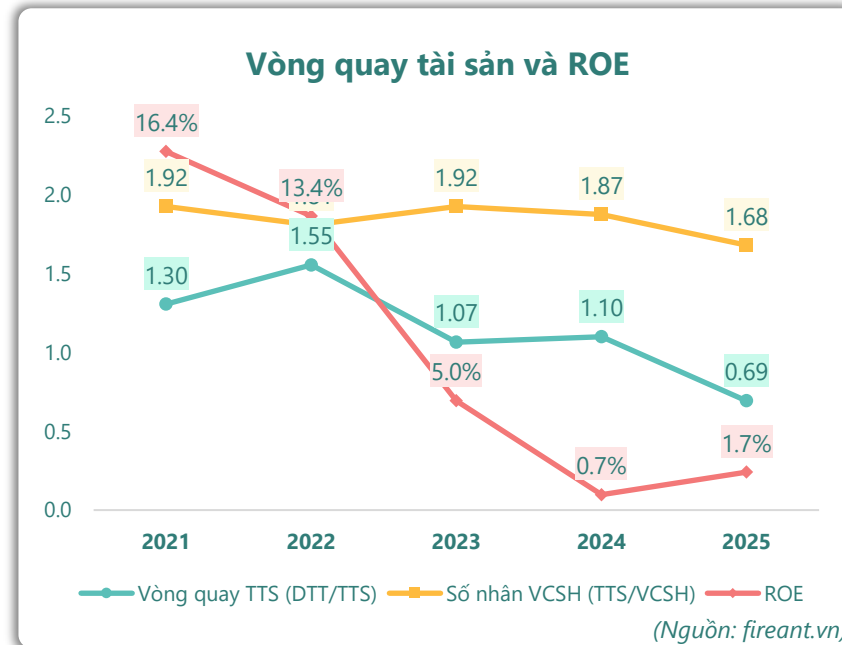
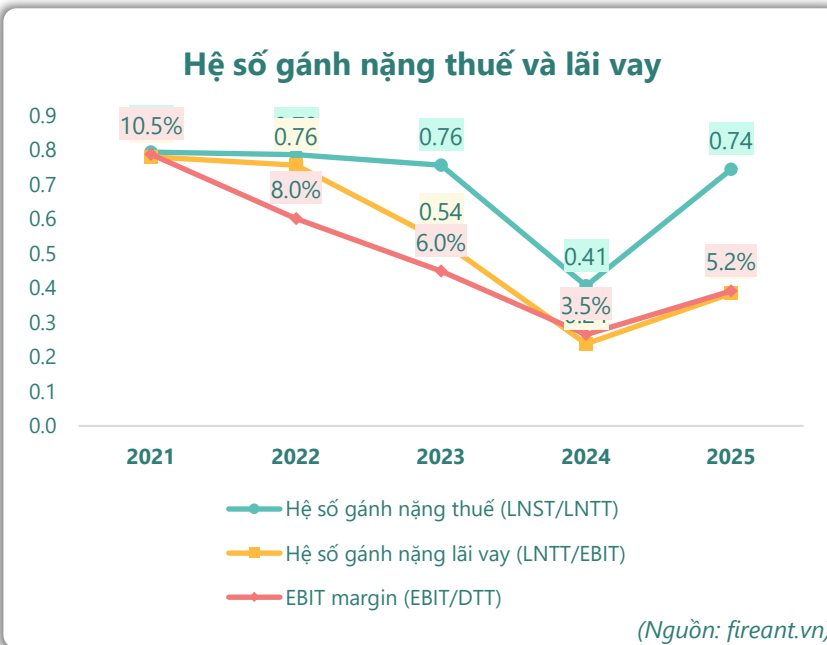
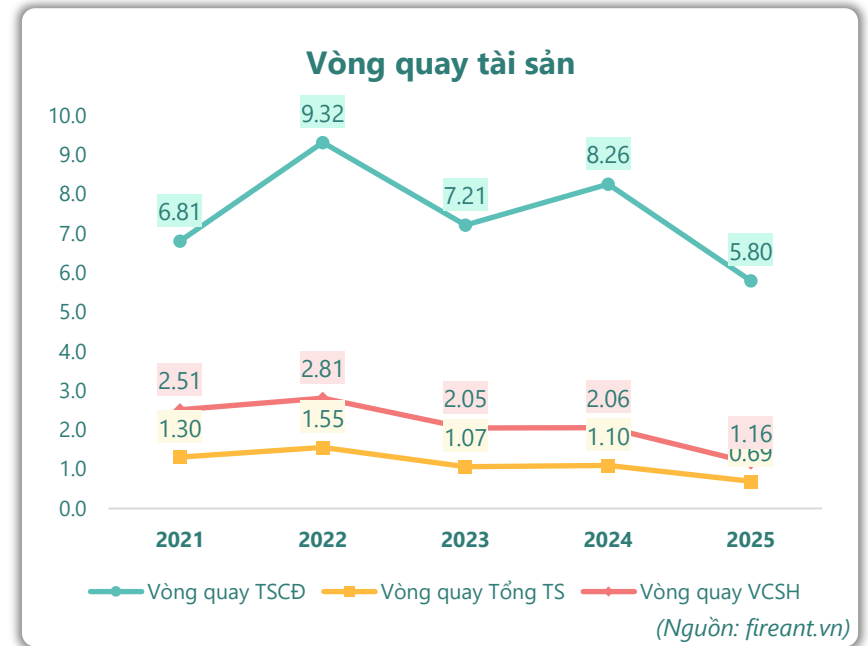
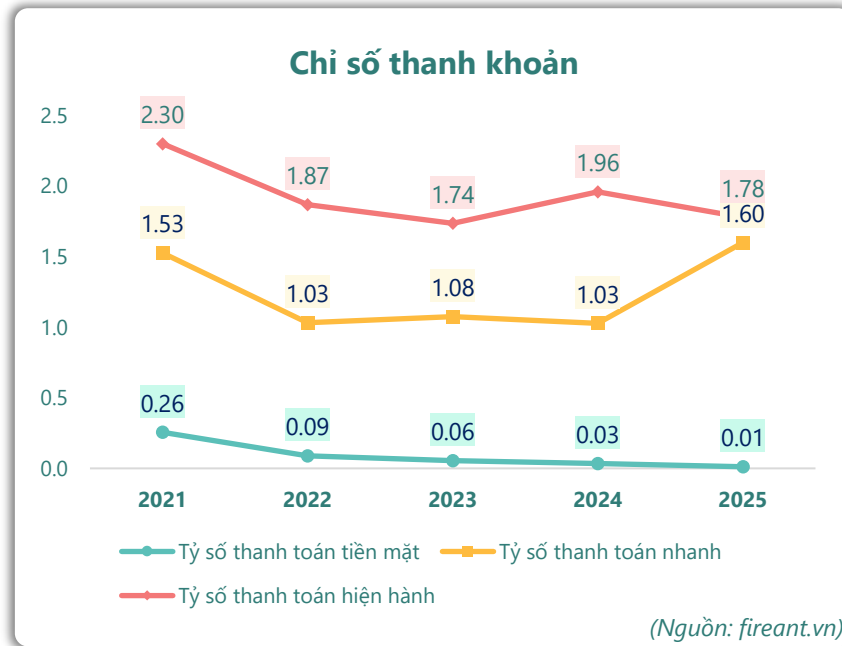
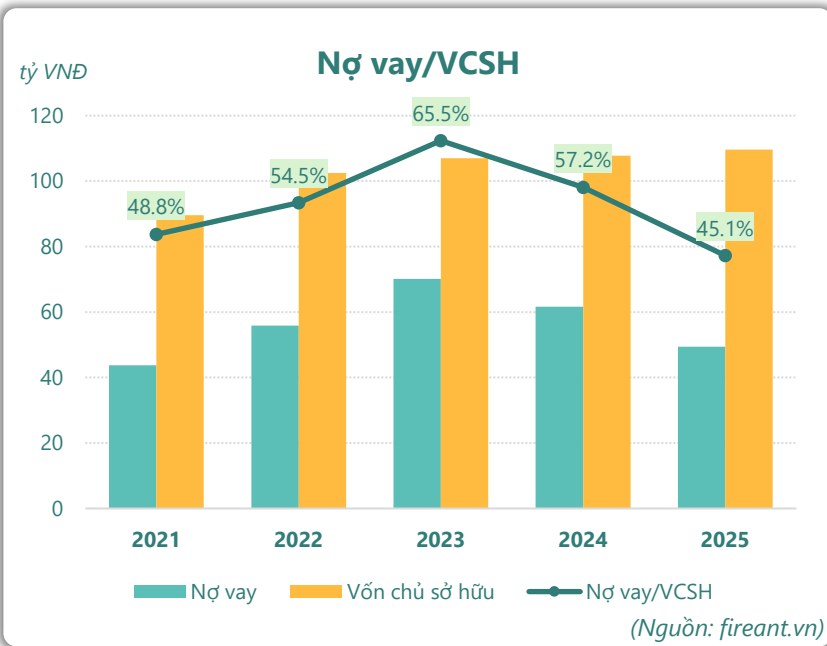


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.1	74.0	-55.3%	126	221	-42.8%
Giá vốn hàng bán	31.4	73.4	-57.2%	122	208	-41.5%
Lợi nhuận gộp	1.68	0.60	180%	4.52	12.5	-63.8%
Doanh thu HĐTC	0.66	-0.06	1193%	2.47	0.51	384%
Chi phí TC	1.08	1.34	-19.4%	4.08	5.95	-31.5%
Chi phí lãi vay	1.07	1.34	-20.0%	4.07	5.95	-31.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.02	0.11	-85.6%	0.04	0.70	-94.4%
Chi phí QLDN	0.77	1.01	-24.0%	2.33	4.06	-42.7%
LN thuần từ HĐKD	0.47	-1.91	125%	0.55	2.30	-76.2%
Lợi nhuận khác	0.02	-0.18	111%	1.99	-0.44	547%
LN trước thuế	0.49	-2.10	123%	2.54	1.86	36.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.45	-2.03	122%	1.89	0.76	150%
LNST của CĐ cty mẹ	0.45	-2.03	122%	1.89	0.76	150%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.78	4.13	7.82	53.2	47.9	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.94	-0.86	1.28	-46.7	-38.6	66.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.65	-3.34	0.63	-18.9	-8.66	14.7
Tiền đầu kỳ	5.92	2.98	2.92	12.6	0.27	0.88
Lưu chuyển tiền thuần	-2.94	-0.07	9.73	-12.4	0.61	-0.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.98	2.92	12.6	0.27	0.88	0.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	173	192	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	112	165	-31.7%
Tiền và tương đương tiền	0.73	2.92	-74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.2	15.4	-20.9%
Phải thu ngắn hạn	88.0	67.9	29.7%
Hàng tồn kho	11.2	78.2	-85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.18	60.0%
Tài sản dài hạn	60.6	27.7	119%
Phải thu dài hạn	0.24	0.40	-41.4%
Tài sản cố định	19.0	24.6	-22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	0.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.4	0.60	6464%
Tài sản dài hạn khác	1.20	1.30	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.3	84.5	-25.1%
Nợ ngắn hạn	63.2	84.0	-24.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.4	61.2	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	19.5	-38.4%
Nợ dài hạn	0.05	0.44	-87.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.05	0.44	-87.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	110	108	1.8%
Vốn chủ sở hữu	110	108	1.8%
Vốn điều lệ	94.6	94.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

